
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ UT 492

Báo cáo Tài chính

Năm 2010

(báo cáo kế toán)

M Ụ C L ỤC

N ỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG KẾT QUẢ TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	11-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492, tên giao dịch quốc tế Construction and Investment Joint Stock Company No 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, biển công trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 198, Đường Trưng Trắc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng, được chia thành 2.400.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Công	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	923.080	38,46%
2	Công khác năm ghi	1.476.920	61,54%
	Cộng	2.400.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là 4.400.490.058 VND.

Lợi nhuận chia phân phối cho năm 31/12/2010 là 4.436.333.199 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SÁCH TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính công bố có thể có tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI NGƯỜI QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông:	Trần Bộ Thành	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Anh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông:	Phạm Đình Hu	Ủy viên
Ông:	Nguyễn Thế Bảo	Ủy viên
Bà:	Nguyễn Thị Vân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông:	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc
Ông:	Phạm Đình Hu	Phó Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thế Bảo	Phó Giám đốc
Ông:	Nguyễn Đình Lộc	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ IBÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- § Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- § Sắp xếp các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- § Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- § Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty ủy nhiệm các kiểm toán viên phụ trách tình hình tài chính của Công ty, về mặt trung thực, hợp lý, tính đầy đủ, kịp thời và ủy nhiệm Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ông/Thị có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 492

198 Đường Trưng Trắc, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2011

TM. BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH HÙNG

S : /2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*V Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần 492*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 492**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 492 kể từ ngày 05 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 trình bày tại trang 6 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 492. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện có sự bám sát nguyên tắc và các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghi ngờ để kiểm tra, các bằng chứng xác minh nhận được thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chính sách kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các tính toán và xét đoán quan trọng của Giám đốc công ty về cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 492 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các chỉ tiêu kết quả kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chính sách kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG ĐÌNH
Chức vụ: KTV số: 0285/KTV

HOÀNG TH THU HƯỜNG
Chức vụ: KTV số: 0899/KTV

BẢNG CÂN DIỆU TÀI CHÍNH

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		173.593.577.131	118.885.295.898
110	I. Tiền và các khoản thanh toán	V.1	17.502.679.341	4.997.051.126
111	1. Tiền		17.502.679.341	4.997.051.126
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		43.543.776.041	31.829.380.196
131	1. Phải thu của khách hàng		38.733.784.478	27.188.522.175
132	2. Trả trước cho người bán		3.821.330.563	4.227.496.021
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	988.661.000	413.362.000
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	112.339.730.825	81.875.845.923
141	1. Hàng tồn kho		112.339.730.825	81.875.845.923
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		207.390.924	183.018.653
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.4	207.390.924	183.018.653
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		46.146.068.824	43.364.222.297
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		38.313.107.066	37.711.481.297
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	38.239.679.981	37.088.254.234
222	- Nguyên giá		99.351.104.079	91.314.358.225
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.111.424.098)	(54.226.103.991)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.6	73.427.085	623.227.063
240	III. Bất động sản		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.832.961.758	5.652.741.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7	7.141.183.815	5.652.741.000
262	2. Tài sản thu nhập hoãn lại	V.8	691.777.943	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		219.739.645.955	162.249.518.195

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

Tính ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nguồn vốn (300=310+330)		187.377.231.065	146.990.613.057
310	I. Nguồn ngắn hạn		127.754.216.094	108.578.967.787
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.9	44.225.273.142	18.878.276.816
312	2. Phải trả cho người bán		27.919.508.426	25.442.810.949
313	3. Nghĩa vụ trả nợ		28.240.655.129	42.190.857.521
314	4. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	4.346.851.717	6.579.681.182
315	5. Phải trả công nhân viên		1.551.017.432	927.933.511
316	6. Chi phí phải trả	V.11	1.532.555.897	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	19.673.332.301	14.274.729.564
323	11. Quê khen thưởng và phúc lợi		265.022.050	284.678.244
330	II. Nguồn dài hạn		59.623.014.971	38.411.645.270
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.13	49.875.897.138	23.845.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	9.714.383.539	14.442.748.501
336	6. Dự phòng trả công nợ tiềm ẩn		32.734.294	123.896.769
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		32.362.414.890	15.258.905.138
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.15	32.362.414.890	15.258.905.138
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		24.000.000.000	12.005.100.000
412	2. Thặng dư tích lũy		2.413.685.500	998.000
417	7. Quỹ phát triển		1.037.111.539	709.868.652
418	8. Quỹ phòng tài chính		475.284.652	285.888.229
420	10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối		4.436.333.199	2.257.050.257
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		219.739.645.955	162.249.518.195

Lưu ý, ngày 05 tháng 03 năm 2011

Người lập báo cáo

Kiểm toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	174.947.959.902	135.280.171.653
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174.947.959.902	135.280.171.653
11	4. Giá trị hàng bán	VI.17	160.638.138.590	126.254.890.460
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.309.821.312	9.025.281.193
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	812.043.471	107.152.946
22	7. Chi phí tài chính	VI.19	5.239.364.766	2.305.543.040
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.239.364.766	2.305.543.040
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.380.305.593	4.096.577.993
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.502.194.424	2.730.313.106
31	11. Thu nhập khác		679.290.106	4.049.262.578
32	12. Chi phí khác		152.353.035	4.100.087.937
40	13. Lợi nhuận khác		526.937.071	(50.825.359)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.029.131.495	2.679.487.747
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.20	1.320.419.380	422.437.490
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.21	(691.777.943)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.400.490.058	2.257.050.257
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22	2.306	1.880

Lưu ý, ngày 05 tháng 03 năm 2011

Người lập báo cáo

Kiểm toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hùng

BÁO CÁO L U CHUY N TI NT
N m 2010
(Theo ph ng pháp tr c tí p)

Mã s	Ch tiêu	Thuyết minh	N m 2010 VND	N m 2009 VND
I. L u chuy n tí n t ho t ng kinh doanh				
01	1. T n thu t bán hàng, cung c p d ch v và doanh thu khác		167.795.958.129	165.240.813.935
02	2. T n chi tr cho ng i cung c p hàng hóa và d ch v		(132.547.384.875)	(95.525.598.833)
03	3. T n chi tr cho ng i lao ng		(22.429.586.182)	(16.111.322.863)
04	4. T n chi tr lãi vay		(3.706.808.869)	(2.275.456.844)
05	5. T n chi n p thu thu nh p doanh nghi p		(660.917.247)	(91.101.996)
06	6. T n thu khác t ho t ng kinh doanh		36.560.207.237	1.599.827.655
07	7. T n chi khác cho ho t ng kinh doanh		(58.674.398.477)	(38.825.805.937)
20	L u chuy n tí n thu n t ho t ng kinh doanh		(13.662.930.284)	14.011.355.117
II. L u chuy n tí n t ho t ng ut				
21	1. T n chi mua s m, xây d ng TSC và các tài s n DH khác		(8.412.779.199)	(22.430.322.362)
22	2. T n thu t thanh lý, nh ng bán TSC và các TSDH khác		63.636.363	457.142.855
23	3. T n chi cho vay, mua các công c n c a n v khác		-	-
24	4. T n thu h i cho vay, bán l i các công c n c a n v khác		-	-
25	5. T n chi ut góp v n vào n v khác		-	-
26	6. T n thu h i ut góp v n vào n v khác		-	-
27	7. T n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n c chia		812.043.471	107.152.946
30	L u chuy n tí n thu n t ho t ng ut		(7.537.099.365)	(21.866.026.561)
III. L u chuy n tí n t ho t ng tài chính				
31	1. T n thu t phát hành c phi u, nh n v n góp c a ch s h u		14.407.587.500	6.098.000
	2. T n chi tr v n góp cho các ch s h u,			
32	mua l i c phi u c a doanh nghi p ã phát hành		-	-
33	3. T n vay ng n h n, dài h n nh n c		67.735.870.038	83.178.970.388
34	4. T n chi tr n g c vay		(47.117.238.674)	(73.960.828.023)
35	5. T n chi tr n thuê tài chính		-	-
36	6. C t c, l i nhu n ã tr cho ch s h u		(1.320.561.000)	(960.000.000)
40	L u chuy n tí n thu n t ho t ng tài chính		33.705.657.864	8.264.240.365
50	L u chuy n tí n thu n trong k		12.505.628.215	409.568.921
60	T n và t ng ng tí n uk		4.997.051.126	4.587.482.205
61	nh h ng c a thay it giá h i oái quy i ngo it			
70	T n và t ng ng tí n cu i k		17.502.679.341	4.997.051.126

L p, ngày 05 tháng 03 n m 2011

Ng i l p bi u

K toán tr ng

Giám c

Nguy n Th Tân

Nguy n Th Vân

Nguy n Anh H ng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. CẤU HỒ TÀI NGUYÊN DOANH NGHIỆP

Hình thức hiện tại

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Thương mại Tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010

Trụ sở chính của Công ty tại Số 198, Đường Trưng Trắc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng, được chia thành 2.400.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Công suất góp	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tên Công ty Xây dựng CTGT 4	923.080	38,46%
2	Công khác nắm giữ	1.476.920	61,54%
	Cộng	2.400.000	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, biển công trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thị trường giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KẾ TOÁN, NẾU TIẾN SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên kết toán

Niên kết toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm để đăng ký.

2.2. Nếu tiến sử dụng trong ghi chép kế toán

Nếu tiến sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỨC VÀ CHI TIẾT KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chi tiết kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chi tiết kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, thông tin hướng dẫn chi tiết chuẩn mực và Chi tiết kế toán hiện hành áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tín dụng và các khoản nợ ngắn hạn

Tín dụng và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tín dụng tài chính, tín dụng ngân hàng, các khoản nợ ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các loại tài sản xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tài sản.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trị giá hàng tồn kho có thể thể hiện được thì tính theo giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan đến hàng tồn kho đã mua và trả giá hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trừ.

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trừ đi giá trị giảm giá hàng tồn kho tính cả phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu trừ đi giá trị giảm giá.

Độ phòng giá trị hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khó đòi

Độ phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà doanh nghiệp khó có thể thanh toán do bất thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khu hao TSC của Công ty được tính theo phương pháp khu hao thẳng: Theo gian khu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khu hao TSC.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50	N m
- Máy móc, thiết bị	08-10	N m
- Phương tiện vận tải	10	N m
- Thiết bị văn phòng	06-07	N m

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khu hao bất động sản hữu hình

Bất động sản hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ tính giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản hữu hình được tính, trích khu hao như TSC khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản ưu đãi tài chính

Các khoản ưu đãi vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản ưu đãi và được trừ vào giá trị ưu đãi.

Các khoản ưu đãi vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày ưu đãi được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản ưu đãi và được trừ vào giá trị ưu đãi.

Khoản ưu đãi vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không chịu chi phí theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản ưu đãi chi ngân sách tài trợ được trình bày như sau:

- Có thể hiện thu hồi hoặc áo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản ưu đãi được coi là "tặng ngay";
- Có thể hiện thu hồi vốn dài hạn hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thể hiện thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Đề phòng giảm giá ưu đãi được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản ưu đãi được hạch toán trên sổ kế toán liên hệ giá trị thực tế của chúng tại thời điểm lập đề phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí i vay

Chi phí i vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí i vay liên quan trực tiếp với việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (trừ vốn hoá) khi có các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí i vay".

Chi phí vay liên quan trực tiếp liên quan đến chi phí xây dựng cơ sở sản xuất tài sản đang tính vào giá trị tài sản cố định (tài sản hữu hình), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chi tiêu cho các dự án khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác biệt phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của năm kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được thực hiện vào tính chất, mức độ nguy cơ chi phí chi phí phân bổ theo phương pháp hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp hợp lý.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát sinh

Các khoản chi phí phát sinh nhưng chưa trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ mà bỏ qua khi chi phí phát sinh thực tế không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở mà nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch về số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí thực tế phát sinh.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chi trả

Vốn chi trả chi trả ghi nhận theo số vốn thực góp của chi trả.

Likewise sau thu chi phân phối là số vốn thực góp của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản ưu đãi do áp dụng hệ thống thuế chính sách kế toán và ưu đãi khác.

4.11. Các nghiệp vụ ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VN /USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá kết thúc kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tỷ giá các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo dõi trên TK 413-Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi có vào kết quả kế toán năm tiếp theo. Chênh lệch đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi vượt qua các điều kiện sau:

- Phải nhận tiền và lợi ích kinh tế về quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nợ ngân hàng quy định hàng hóa nhập khẩu hàng hóa hoặc quy định kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu xác nhận nghiệp vụ;

- Công ty đã thu các khoản thu lợi ích kinh tế giao dịch bán hàng;

- Xác nhận chi phí liên quan giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi kết quả giao dịch đã xác nhận một cách đáng tin cậy, và đã hoàn thành nghiệp vụ công việc và xử lý hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi, từ bản quyền, cổ tức, lợi nhuận chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác ghi nhận khi thỏa mãn nguyên tắc hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu lợi ích kinh tế giao dịch đó;

- Doanh thu xác nhận nghiệp vụ.

Cổ tức, lợi nhuận chia ghi nhận khi Công ty quy định cổ tức hoặc quy định lợi nhuận vì góp vốn.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho các khoản liên quan các hoạt động tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lợi do thay đổi giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan ngoại tệ;

Các khoản trên ghi nhận theo từng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ vì doanh thu hoạt động tài chính.

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu

Thu hiện hành

Tài sản thu và các khoản thu phải nộp cho nhà hành và các nhiệm vụ khác xác nhận bằng sổ kế toán phải nộp cho (hoặc có thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các chứng từ thu và các lưu trữ có hiệu lực ngày kết thúc kế toán năm.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 492, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ phân phối và thông qua chính thức theo nghị quyết của Hội đồng quản trị cho từng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MANG TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KQKD

1. Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản	2.856.121.460	1.722.093.240
Tài sản ngân hàng	14.646.557.881	3.274.957.886
Các khoản nợ ngắn hạn	-	-
Cộng	17.502.679.341	4.997.051.126
2. Các khoản phải thu khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác		
- Công ty công trình giao thông 473	565.899.000	
- Ban quản lý dự án cầu Thuận Sơn	50.000.000	50.000.000
- Công ty công trình giao thông 246	44.762.000	44.762.000
- Công ty Cổ phần 482	130.000.000	130.000.000
- Công ty xây dựng công trình 585 Khánh Hòa	82.500.000	82.500.000
- Phải thu các đơn vị khác	115.500.000	106.100.000
Cộng	988.661.000	413.362.000
3. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.437.196.780	226.685.962
Chi phí SXKD dở dang (*)	103.902.534.045	81.649.159.961
Cộng giá trị hàng tồn kho	112.339.730.825	81.875.845.923
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	103.902.534.045	81.649.159.961
Công trình 4T Mát Ngàn	3.599.938.407	3.388.036.268
ng dây thông tin (VT)	2.792.148.719	2.772.082.619
Công trình cầu Tả Bân rô	1.330.066.284	1.330.066.284
Công trình chung cư Lê Lợi	21.478.756.565	166.494.673
Công trình Cầu Chanh - Hải Định	294.760.121	-
Công trình cầu Đà Nẵng	-	182.341.757
Công trình cầu Linh Cẩm - Hà Tĩnh	270.059.687	3.938.077.388
Công trình cầu N2 Long An	71.324.765	-
Công trình nền móng nhà máy dệt	71.904.752	71.904.752
Công trình cầu Phù Ninh	22.948.073.437	16.412.196.671
Công trình Cầu Quỳ Cối 57	7.468.393.973	10.604.782.624
Công trình cầu Suối Con - Thanh Chương - NA	354.011.264	354.011.264
Công trình Sài Gòn - Trung Lương	2.930.713.469	2.930.459.564
Công trình cầu Sông Hoàng - Phú Thọ	1.503.264.222	-
Công trình cầu Thủ Biên	30.205.611.900	29.608.382.130
Công trình cầu Trách Vinh	-	1.585.358.374

Công trình Văng - Hà Tĩnh	-	243.599.721
Công trình cầu Vĩnh Tuy - Hà Nội	3.563.191.089	2.943.971.311
Công trình cầu Ông Trù	5.020.315.391	5.117.394.561

Cộng **103.902.534.045** **81.649.159.961**

4. Tài sản ngắn hạn khác

31/12/2010 **01/01/2010**
VND **VND**

Tạm ứng 207.390.924 183.018.653

Cộng **207.390.924** **183.018.653**

5. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phong ti vật	TSC dùng trong qu n lý	Tài sản cố đ nh khác
Nguyên giá TSC					
Sở hữu	2.744.397.273	52.830.323.099	16.953.864.259	1.198.331.423	17.587.442.171
Tăng trong kỳ	-	2.955.041.273	1.112.195.655	-	4.345.542.271
- Mua sắm		2.955.041.273	1.112.195.655		4.345.542.271
Giảm trong kỳ	270.753.345	105.280.000	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	270.753.345	105.280.000			
Số cuối năm	2.473.643.928	55.680.084.372	18.066.059.914	1.198.331.423	21.932.984.442
Hao mòn TSC					
Sở hữu	1.003.608.301	36.818.469.258	7.806.484.525	1.066.107.818	7.531.434.089
Tăng trong kỳ	68.687.583	3.523.595.769	1.612.227.757	54.450.988	1.994.418.626
- Trích khấu hao TSC	68.687.583	3.523.595.769	1.612.227.757	54.450.988	1.994.418.626
Giảm trong kỳ	262.780.616	105.280.000	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	262.780.616	105.280.000			
Số cuối kỳ	809.515.268	40.236.785.027	9.418.712.282	1.120.558.806	9.525.852.715
Giá trị còn lại					
Sở hữu	1.740.788.972	16.011.853.841	9.147.379.734	132.223.605	10.056.008.082
Số cuối kỳ	1.664.128.660	15.443.299.345	8.647.347.632	77.772.617	12.407.131.727

6. Chi phí xây dựng cơ bản đang

31/12/2010 **01/01/2010**
VND **VND**

Mua sắm tài sản 73.427.085 623.227.063

Cộng **73.427.085** **623.227.063**

7. Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2010 **01/01/2010**
VND **VND**

Vốn luân chuyển 4.339.741.299 3.373.237.449
Sách gia công 2.106.112.524 1.279.578.321
Lịch kinh doanh 24.714.894 47.528.643
CCDC giá trị lịch PB 670.615.098 952.396.587

Cộng **7.141.183.815** **5.652.741.000**

8 . Tài sản thu nhập hoãn lại	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thu TNDN tạm nộp	691.777.943	
Cộng	691.777.943	-

Đây là khoản thu TNDN hoãn nộp, tính theo 2% số tiền thu của nhà thầu nộp tiền mua công trình dự án khu đô thị mới do nhà thầu làm chủ đầu tư

9 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngân hàng (*)	35.579.189.000	18.878.276.816
Vay khác	3.256.084.142	-
Vay dài hạn ngắn hạn (xem chi tiết vay dài hạn)	5.390.000.000	
Cộng	44.225.273.142	18.878.276.816

(*) Thông tin bổ sung

Số khoản	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư gốc cuối kỳ	Phân loại
KU/51082000155678	BIDV - NA	14%	9	1.080.000.000	Tín chấp
KU/51082000165084	BIDV - NA	13%	6	3.049.358.000	Tín chấp
KU/51082000166333	BIDV - NA	13%	9	2.460.827.000	Tín chấp
KU/51082000166528	BIDV - NA	13%	9	4.449.800.000	Tín chấp
KU/51082000167497	BIDV - NA	13%	9	3.475.700.000	Tín chấp
KU/51082000167734	BIDV - NA	13%	9	3.618.004.000	Tín chấp
KU/51082000168001	BIDV - NA	13%	9	3.949.000.000	Tín chấp
KU/51082000170246	BIDV - NA	13%	9	1.700.000.000	Tín chấp
KU/51082000170635	BIDV - NA	13%	9	3.241.200.000	Tín chấp
KU/51082000148948	BIDV - NA	13%	9	1.560.000.000	Tín chấp
KU/51082000173801	BIDV - NA	13%	9	3.603.820.000	Tín chấp
KU/51082000176606	BIDV - NA	15%	9	2.391.480.000	Tín chấp
KU/51082000178143	BIDV - NA	15%	9	1.000.000.000	Tín chấp
Cộng				35.579.189.000	

10 . Thu và các khoản phí nhập nhận	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thu GTGT chưa nộp	3.261.820.494	6.152.987.658
Thu TNDN	1.081.939.623	422.437.490
Thu thu nhập cá nhân	3.091.600	-
Các khoản phí, lệ phí	-	4.256.034
Cộng	4.346.851.717	6.579.681.182

Quy tắc toán thu của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể thay đổi khác nhau có thể có sự khác biệt giữa các quy định theo cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quy định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Trích trích chi phí lãi vay phải trả	1.532.555.897	-
Cộng	1.532.555.897	-

12 . Các khoản phí trả, phí nhập ngân hàng khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	116.957.635	109.990.696
Bồi hiểm xã hội	226.579.765	206.386.333
Phí trả phí nhập khác	7.034.164	9.224.096
Phí thu khác	4.296.918.826	4.264.038.548
Phí trả tạm ứng	15.025.841.911	9.685.089.891
Cộng	19.673.332.301	14.274.729.564

13 . Phí trả dài hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phí trả dài hạn khác(*)	49.875.897.138	23.845.000.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	-	-
Cộng	49.875.897.138	23.845.000.000

(*) Chi tiết phí trả dài hạn khác		
- Tiền ứng trả cọc khi lập xây lắp	15.287.000.000	23.845.000.000
- Tiền đặt án trung c	34.588.897.138	
Cộng	49.875.897.138	23.845.000.000

14 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn (*)	9.714.383.539	14.442.748.501
Cộng	9.714.383.539	14.442.748.501

(*) Chi tiết vay dài hạn cụ thể					
Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số nợ gốc	nhận trả trong kỳ	Phân bổ
Số tiền					
KU/51082000118255	17%	60	2.745.658.232	890.128.932	Bình TS
KU/51082000128102	17%	60	7.979.177.138	2.280.000.000	Bình TS
KU/51082000128227	17%	60	247.913.131	299.871.068	Bình TS
KU/51082000151038	17%	60	4.131.635.038	1.920.000.000	Bình TS
Cộng			15.104.383.539	5.390.000.000	

15. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng chi tiết nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	12.005.100.000	998.000	709.868.652	285.888.229	2.257.050.257
2. Tăng trong kỳ này	11.994.900.000	2.512.687.500	327.242.887	189.396.423	4.400.490.058
Lợi nhuận tăng trong kỳ	11.994.900.000	2.512.687.500	-	-	-
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	327.242.887	189.396.423	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	4.400.490.058
3. Giảm trong kỳ này	-	100.000.000	-	-	2.221.207.116
Giảm khác trong kỳ	-	100.000.000	-	-	2.221.207.116
4. Số dư cuối kỳ này	24.000.000.000	2.413.685.500	1.037.111.539	475.284.652	4.436.333.199

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của các công sáng lập	24.000.000.000	12.005.100.000
Cộng	24.000.000.000	12.005.100.000

c. Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức

	N m 2010 VND	N m 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	12.005.100.000	12.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	11.994.900.000	5.100.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	24.000.000.000	12.005.100.000
- Chia cổ tức năm trước	1.320.561.000	960.000.000
- Chia cổ tức năm nay		

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.200.510	1.200.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	2.400.000	1.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi thông thường	2.400.000	1.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	1.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi thông thường	2.400.000	1.200.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	N m 2010 VND	N m 2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	2.257.050.257	1.039.680.692
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	4.400.490.058	2.257.050.257
Trích quỹ đầu tư phát triển	(327.242.887)	(79.680.692)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(189.396.423)	
Trích quỹ Ban hành Công ty		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(384.006.806)	
Trích cổ tức năm trước	(1.320.561.000)	(960.000.000)
Lợi nhuận còn lại chia phân phối cuối kỳ	4.436.333.199	2.257.050.257

16 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng (*)	174.947.959.902	135.280.171.653
Cộng	174.947.959.902	135.280.171.653
17 . Giá trị hàng bán	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
Giá trị các thành phẩm, hàng hóa đã bán	160.638.138.590	126.254.890.460
Cộng	160.638.138.590	126.254.890.460
18 . Doanh thu hoạt động tài chính	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	812.043.471	107.152.946
Cộng	812.043.471	107.152.946
19 . Chi phí tài chính	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.239.364.766	2.305.543.040
Cộng	5.239.364.766	2.305.543.040
20 . Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
Thu nhập hiện hành	5.029.131.495	2.679.487.747
Các khoản chi	-	-
Lãi trái phiếu chính phủ	-	-
Chi phí chi trả các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.029.131.495	2.679.487.747
Thu nhập doanh nghiệp tính trên KQKD hiện hành	628.641.437	422.437.490
Thu TNDN tạm nộp tính trên 2% số tiền nhà đầu tư mua cổ phiếu	691.777.943	-
Chi phí thu nhập hiện hành	1.320.419.380	422.437.490
Thu TNDN các năm, ghi giảm bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển. Công ty các năm ghi giảm thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm 2005, 2006 và ghi giảm 50% cho 05 năm tiếp theo (từ năm 2007)		
21 . Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
CP thu TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời ghi nhận	(691.777.943)	-
Cộng	(691.777.943)	-

22. Lãi c b n trên c phi u	N m 2010 VND	N m 2009 VND
L i nhu n sau thu thu nh p doanh nghi p	4.400.490.058	2.257.050.257
Các kho n i u ch nh gi m l i nhu n k toán xác nh l i nhu n phân b cho c ô ng s h u c phi u ph thông	-	-
L i nhu n phân b cho c ô ng s h u c phi u ph thông	4.400.490.058	2.257.050.257
C phi u ph thông ang l u hành u k	1.200.361	1.200.000
C phi u ph thông t ng bình quân trong k	708.115	361
C phi u ph thông gi m bình quân trong k	-	-
C phi u ph thông ang l u hành bình quân trong k	1.908.476	1.200.361
Lãi c b n trên c phi u	2.306	1.880

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	M i quan h	Giá tr giao d ch K này (VND)
T ng công ty XDCTGT 4	Công ty m	190.220.352.023

Cho n ngày khóa s l p Báo cáo tài chính, các kho n ch a c thanh toán với các bên liên quan nh sau:

Các bên liên quan	M i quan h	S d ph i thu, ph i tr
T ng công ty XDCTGT 4	Công ty m	8.661.845.008

IX. BÁO CÁO B PH N

n v ho t ng ch y u trong l nh v c xây l p. Do ó chúng tôi không th c hi n l p Báo cáo b ph n.

IX. S L I U S O S Á N H

S l i u s o s á n h là s l i u t r ê n B á o c á o t à i c h í n h c h o n ă m t à i c h í n h k ết t h ú c n ă ng 31/12/2009 c ả k i m t o á n b ả i C ả n g t y T N H H D ả c h v ả T ả v ả n T à i c h í n h K ả t o á n v ả K i m t o á n (AASC) v ả ã c ả t r ả n h ả i t h ả o T h ả n g t ả 244/2009/TT-BTC n ă ng 31/12/2009 c ả B ả t r ả n g B ả T à i c h í n h h ả n g d ả n s ả i b ả s ả n g c h ả k ả t o á n d ả n h ả i p, v ả t h ả o B i ả n b ả n k i m t o á n n ả h ả n c ả t i n ă ng 15/09/2010.

M ả t s ả c h t i ả u ã c ả p h ả n l ả o i l ả i c h o p h ả p s ả o s ả n h v ả s l i u n ả m n ả y.

	M ả s	S ả i u c h n h c ả K T N N V N D	T r ả n h ả y s ả u i u c h í n h h ả i t t r ả n n ả m 2009 (V N D)	T r ả n h ả y t r ả n B C t à i c h í n h n ả m 2009 (V N D)
1. T r ả n B ả n g c ả n ả i k ả t o á n				
Ch ả t i ả u p h ả i t h ả c ả k h ả c h ả n g	131	401.051.818	27.188.522.175	26.787.470.357
Ch ả t i ả u h ả n g t ả n k h ả o	141	(426.142.369)	81.875.845.923	82.301.988.292
Ch ả t i ả u v ả y n ả n g n ả h ả n	311	(3.094.903.301)	18.878.276.816	21.973.180.117
Ch ả t i ả u t h ả u v ả c ả c k h ả o n p h ả i n p n ả h ả n c	314	63.322.342	6.579.681.182	6.516.358.840
Ch ả t i ả u c ả c k h ả o n p h ả i t r ả p h ả i n p k h ả c	319	(124.256.034)	14.274.729.564	14.398.985.598
Ch ả t i ả u v ả y v ả n d ả i h ả n	334	3.094.903.301	14.442.748.501	11.347.845.200
Ch ả t i ả u l ả i n h ả n s ả u t h ả u c h ả p h ả n p h ả i	420	35.843.141	2.257.050.257	2.221.207.116
2. T r ả n B á o c á o k ả t q u k ả n h d ả n h				
Ch ả t i ả u d ả n h t h ả u b ả n h ả n g v ả c ả n g c ả p D V	01	354.990.570	135.280.171.653	134.925.181.083
Ch ả t i ả u g ả i v ả n h ả n g b ả n	11	397.991.381	126.254.890.460	125.856.899.079
Ch ả t i ả u t h ả u n h ả p k h ả c	31	109.090.909	4.049.262.578	3.940.171.669
Ch ả t i ả u c h ả i p h ả i k h ả c	32	4.545.454	4.100.087.937	4.095.542.483
Ch ả t i ả u c h ả i p h ả i t h ả u T N D N h ả i n h ả n h	51	25.701.503	422.437.490	396.735.987
Ch ả t i ả u l ả i n h ả n s ả u t h ả u T N D N	60	35.843.141	2.257.050.257	2.221.207.116

L ả p, n ă ng 05 t h ả n g 03 n ả m 2011
G ả m c

Ng ả i l ả p b ả i u

K ả t o á n t r ả n g

Ng ả y n ả Th ả n

Ng ả y n ả Th ả n

Ng ả y n ả Anh H ả n g